

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH BÌNH
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30 – 7 – 2019
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia
đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Hồng Biên

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Liệt
Ông Ngô Văn Khon

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Thanh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 110/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- N đơn: Chị Nguyễn Thị Cẩm N, sinh năm 1985.

Địa chỉ cư trú: tổ 5, ấp TT, xã TAH, huyện MT, tỉnh VL.

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn U, sinh năm 1975.

Địa chỉ cư trú: Ấp TT, xã TL, huyện TB, tỉnh ĐT.

Chị Nguyễn Thị Cẩm N có mặt tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn U vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, N đơn chị Nguyễn Thị Cẩm N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm N và anh Nguyễn Văn U kết hôn năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TAH, huyện MT, tỉnh VL vào ngày 16/4/2009. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân từ 2010 đến nay, khoảng thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn tình cảm với nhau. Chị

N xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn tình cảm với nhau.

Nay chị Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 24/3/2009. Hiện nay, cháu D đang sống với chị N. Sau khi ly hôn, chị N yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 24/3/2009, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Nguyễn Văn U trình bày: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Nguyễn Văn U nhưng đến nay anh U không có Văn bản ghi ý kiến gửi cho Tòa án.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:

- Giấy chứng nhận kết hôn (Bản chính).
- Trích lục khai sinh của Nguyễn Thị Mỹ D (Bản sao).
- Đơn xác nhận nơi cư trú của người bị kiện (Bản chính).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm N và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn U cư trú tại ấp TT, xã TL, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nguyễn Văn U được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh U.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

Xét thấy, trong quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống. Vợ chồng ly thân từ 2010 đến nay, khoảng thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn tình cảm với nhau. Như vậy, hôn nhân giữa chị N và anh U đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Nguyễn Thị Cẩm N yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn U là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Chị N yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 24/3/2009, không yêu cầu anh U cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, hiện nay chị N đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu D. Để tránh việc thay đổi trong cuộc sống của cháu D nên cần để cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng cháu D. Chị N xác định, chị N có công việc ổn định, có thu nhập hàng tháng đảm bảo việc nuôi dưỡng cháu D nên giao cháu D cho chị N nuôi dưỡng sẽ đảm bảo cho cháu phát triển toàn diện cả về vật chất và tinh thần. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, anh U không có Văn bản ghi ý kiến về việc yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung. Do đó, tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 24/3/2009 cho chị N nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N không yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Anh U không có Văn bản ghi ý kiến về tài sản chung và nợ chung; chị N cũng xác định là không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm N.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Cẩm N được ly hôn với anh Nguyễn Văn U.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 24/3/2009 cho chị Nguyễn Thị Cẩm N nuôi dưỡng đến khi cháu D thành niên, anh U không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị N không yêu cầu.

Chị N và anh U được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Cẩm N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn

nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BH/2017/0009382 ngày 19/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, chị N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

N đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- UBND xã TAH, huyện MT, tỉnh VL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Võ Văn Hồng Biên